CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Số 1 Lương Định Của -Phương Mai -Đống Đa-Hà Nội

VINASEED

ISO 9001: 2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hà Nội Tháng 2-2014

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW
Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**347,080,557,892**	**301,221,701,258**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**54,122,278,528**	**49,657,164,227**
1. Tiền	111	V.01	24,803,774,980	38,204,164,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,318,503,548	11,453,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	0	3,615,030,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**133,931,947,388**	**116,217,978,712**
1. Phải thu của khách hàng	131		129,985,760,207	108,993,268,513
2. Trả trước cho người bán	132		3,338,851,604	8,964,930,729
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,266,344,352	919,862,945
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,659,008,775)	(2,660,083,475)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**157,261,771,278**	**131,054,367,612**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	158,657,902,071	132,324,228,281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,396,130,793)	(1,269,860,669)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,764,560,698**	**677,160,707**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,109,348,198	422,710,407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		655,212,500	254,450,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73,852,843,004**	**91,932,648,238**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**66,631,302,682**	**67,422,650,341**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	55,258,926,351	57,308,210,750
- Nguyên giá	222		95,584,250,460	89,771,696,181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,325,324,109)	(32,463,485,431)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5,737,453,667	4,989,737,000
- Nguyên giá	228		9,066,787,000	7,066,787,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,329,333,333)	(2,077,050,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,634,922,664	5,124,702,591
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,501,123,165**	**2,978,208,077**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,567,797,165	1,338,212,177
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,944,000,000	3,944,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,010,674,000)	(2,304,004,100)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,720,417,157**	**286,119,996**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,720,417,157	286,119,996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
VI. Lợi thế thương mại			**18,589,961,096**	**21,245,669,824**
CỘNG	**270**		**439,523,361,992**	**393,154,349,496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**112,319,344,688**	**121,438,691,203**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**112,238,020,688**	**121,295,397,203**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	186,968,000
2. Phải trả người bán	312		55,073,922,728	65,232,881,381
3. Người mua trả tiền trước	313		8,598,225,285	11,163,801,780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V..16	3,753,812,673	3,253,162,127
5. Phải trả người lao động	315		24,250,073,965	25,549,134,143
6. Chi phí phải trả	316	V.17	805,930,040	1,225,234,004
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,216,330,414	4,737,232,980
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		14,539,725,583	9,946,982,788
II. Nợ dài hạn	**330**		**81,324,000**	**143,294,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	32,500,000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6.Phải trả dài hạn khác	337		0	31,500,000
7.Doanh thu chưa thực hiện	338		48,824,000	111,794,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**322,996,555,452**	**267,666,038,575**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**322,996,555,452**	**267,666,038,575**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,298,380,000	100,298,380,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,797,592,850	54,797,592,850
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		77,136,109,555	56,695,016,847
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,013,067,593	9,096,851,620
10. Lợi nhuận sau thế chưa phân phối	420		77,489,277,454	46,516,069,259
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		262,128,000	262,128,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
C.Lợi ích của cổ đông thiểu số			**4,207,461,852**	**4,049,619,717**
CỘNG	**440**		**439,523,361,992**	**393,154,349,496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		0	
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		2,221,386,527	13,922,866,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		208,213,500	208,213,500
5. Ngoại tệ các loại		0	0
5A.USD		30,017.61	3,685.61
5B.CNY		41,521.42	642,551.64
5C.SGD		316	
5D.LAK		1,000,000	
5. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW
Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	191,805,485,765	162,943,251,477	635,919,097,904	591,021,244,848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,589,894,712	5,351,865,120	38,104,736,522	43,662,908,933
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**187,215,591,053**	**157,591,386,357**	**597,814,361,382**	**547,358,335,915**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120,294,789,983	101,689,289,766	362,334,793,316	348,400,237,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**66,920,801,070**	**55,902,096,591**	**235,479,568,066**	**198,958,098,225**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,067,424,489	2,500,213,529	4,736,857,040	4,856,356,421
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(221,334,340)	272,582,132	(407,635,663)	222,593,923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		855,406	3,435,510	6,801,044	153,380,038
8. Chi phí bán hàng	24		28,930,072,639	23,241,230,065	85,914,503,372	73,627,187,747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,295,001,985	18,791,548,727	57,489,581,195	51,382,702,853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18,984,485,275**	**16,096,949,196**	**97,219,976,202**	**78,581,970,123**
11. Thu nhập khác	31		1,244,500,434	733,267,881	2,138,925,791	1,868,365,392
12. Chi phí khác	32		9,064,342	5,872,138	213,429,808	24,872,138
13. Lợi nhuận khác	40		1,235,436,092	727,395,743	1,925,495,983	1,843,493,254
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	45		72,494,531	(459,848,552)	(66,285,012)	(475,186,193)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20,292,415,898**	**16,364,496,387**	**99,079,187,173**	**79,950,277,184**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	704,852,544	966,310,129	2,969,551,146	1,727,857,157
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**19,587,563,354**	**15,398,186,258**	**96,109,636,027**	**78,222,420,027**
18.1.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		296,280,869	451,988,547	649,409,722	619,441,348
18.2.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	**62**		**19,291,282,485**	**14,946,197,711**	**95,460,226,305**	**77,602,978,679**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1,923**	**1,806**	**9,518**	**7,737**

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		554,630,704,444	512,334,347,703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(424,508,854,454)	(374,002,155,605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(53,584,151,716)	(37,567,977,839)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6,801,044)	(153,380,038)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,642,571,539)	(2,223,334,913)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		26,848,388,298	43,071,801,698
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(63,565,823,837)	(60,978,963,919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**36,170,890,152**	**80,480,337,087**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,846,690,150)	(19,245,376,773)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	260,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,785,750,500)	(6,168,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,400,780,500	1,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,006,325,000)	(144,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,789,815,010	2,752,772,152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(448,170,140)**	**(20,744,604,621)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	13,305,434,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186,968,000)	(13,492,396,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,977,838,500)	(28,893,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(31,164,806,500)**	**(29,080,662,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4,557,913,512**	**30,655,070,466**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**49,657,164,227**	**19,007,092,447**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**(92,799,211)**	**(4,998,686)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**54,122,278,528**	**49,657,164,227**

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010 và thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011.

Ngày 21/01/2013, công ty hoàn tất việc đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó:

- Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt; Kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; Gia công, chế biến, đóng gói, bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc, Công ty con và Công ty liên kết như sau:

1. Đơn vị trực thuộc :

- Các Chi nhánh:
  + Chi nhánh Miền Trung
  + Chi nhánh Thái Bình
  + Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên
  + Chi nhánh Thanh Hóa
- Các Xí nghiệp:
  + Xí nghiệp Đồng Văn
  + Xí nghiệp Ba Vì
- Đơn vị trực thuộc khác:
  + Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
  + Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay
  + Trại thực nghiệm Khoái Châu
  + Nhà máy chế biến Thường Tín

2. Công ty con: Công ty cổ phần Giống cây trồng Hà Tây
3. Công ty liên kết : Công ty cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty và Công ty con là 341 người.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương và báo cáo tài chính cuả Công ty con – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty và Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
Trong Báo cáo Tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Căn cứ Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ của các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với đồng USD, các đồng tiền khác thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTT ngày 7 tháng 9 năm 2009 của Bộ Tài Chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**
Tài sản cố định hữu hình	
Máy móc, trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	5 – 6
Phương tiện vận tải	6-10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Tài sản cố định vô hình	
Bản quyền, bằng sáng chế	5

4.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác của Công ty được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập dựa trên giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán của khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản tăng, giảm số dư dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính và doanh thu tài chính trong năm tài chính.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi quyết toán các chi phí đó, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Các cổ đông	100,298,380,000	100,298,380,000	100%

4.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ chế biến nông sản, thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Công ty mẹ là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học cà Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011.Căn cứ Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/09/2010 của Chính phủ và Căn cứ Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu. Năm 2013 là năm thứ 3 Công ty đáp ứng được điều kiện trên.

Công ty con và các khoản thu nhập khác của công ty mẹ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	4,554,097,398	6,098,539,428
Tiền gửi ngân hàng	20,249,677,582	32,105,624,799
Các khoản tương đương tiền	29,318,503,548	11,453,000,000
Cộng	**54,122,278,528**	**49,657,164,227**

5.1. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Phải thu khác	3,266,344,352	919,862945
Cộng	**3,266,344,352**	**919,862,945**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.2. Hàng tồn kho

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	12,500,183,824	11,965,560,331
Công cụ, dụng cụ	22,113,760	3,627,360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,734,604,670	671,724,552
Thành phẩm	112,518,242,764	97,467,703,842
Hàng hoá	30,882,757,053	22,215,612,196
Cộng	**158,657,902,071**	**132,324,228,281**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,396,130,793)	(1,269,860,669)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**157,261,771,278**	**131,054,367,612**

5.3. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tảI, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**47,625,798,163**	**29,609,910,195**	**11,417,426,723**	**948,246,100**	**170,315,000**	**89,771,696,181**
2.Tăng trong năm	2,609,465,000	454,341,800	3,680,928,000	175,334,000	0	6,920,068,800
-Mua trong năm	-	454,341,800	3,680,928,000	175,334,000	-	4,310,603,800
-Đầu tư XDCB hoàn thành	2,609,465,000	-	-	-	-	2,609,465,000
-Tăng khác	-	-	-	-	-	0
3. Giảm trong năm	265,322,621	373,859,800	-	458,017,100	10,315,000	1,107,514,521
-Thanh lý, nhượng bán	0	68,000,000	0	0	0	68,000,000
-Giảm khác	265,322,621	305,859,800	0	458,017,100	10,315,000	1,039,514,521
4. Số cuối năm	**49,969,940,542**	**29,690,392,195**	**15,098,354,723**	**665,563,000**	**160,000,000**	**95,584,250,460**
II. Giá trị hao mòn						0
1. Số đầu năm	**17,021,295,636**	**10,710,890,951**	**3,960,796,469**	**616,328,408**	**154,173,967**	**32,463,485,431**
2. Tăng trong năm	2,770,512,270	4,436,971,075	1,304,025,110	145,253,248	10,015,750	8,666,777,453
-Khấu hao trong năm	2,770,512,270	4,436,971,075	1,304,025,110	145,253,248	10,015,750	8,666,777,453
-Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	210,739,596	325,387,364	0	259,872,129	8,939,686	804,938,775
-Thanh lý, nhượng bán	0	68,000,000	0	0	0	68,000,000
-Giảm khác	210,739,596	257,387,364	0	259,872,129	8,939,686	736,938,775
4. Số cuối kỳ	**19,581,068,310**	**14,822,474,662**	**5,264,821,579**	**501,709,527**	**155,250,031**	**40,325,324,109**
III. Giá trị còn lại						0
1.Tại ngày đầu năm	**30,604,502,527**	**18,899,019,244**	**7,456,630,254**	**331,917,692**	**16,141,033**	**57,308,210,750**
2.Tại ngày cuối năm	**30,388,872,232**	**14,867,917,533**	**9,833,533,144**	**163,853,473**	**4,749,969**	**55,258,926,351**

5.4. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
A. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**2,395,787,000**	**4,600,000,000**	**71,000,000**	**0**	**7,066,787,000**
2.Tăng trong năm		2,667,733,000			2,667,733,000
-Mua trong năm		2,667,733,000			2,667,733,000
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
-Tăng khác					0
3.Giảm trong năm	0	667,733,000	0	0	667,733,000
-Thanh lý, nhượng bán				0	0
-Giảm khác		667,733,000		0	667,733,000
4. Số dư cuối kỳ	**2,395,787,000**	**6,600,000,000**	**71,000,000**	**-**	**9,066,787,000**
B. Giá trị hao mòn				0	0
1. Số đầu năm	**60,000,000**	**1,946,050,000**	**71,000,000**	**0**	**2,077,050,000**
2.Tăng trong năm	**60,000,000**	**1,221,712,333**	**0**	**-**	**1,281,712,333**
-Khấu hao trong năm	60,000,000	1,221,712,333	0		1,281,712,333
-Tăng khác				0	0
3. Giảm trong năm	0	29,429,000	0	0	29,429,000
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác		29,429,000			29,429,000
4. Số dư cuối kỳ	**120,000,000**	**3,138,333,333**	**71,000,000**	**-**	**3,329,333,333**
C. Giá trị còn lại				**0**	0
1.Tại ngày đầu năm	**2,335,787,000**	**2,653,950,000**	**0**	**0**	**4,989,737,000**
2.Tại ngày cuối kỳ	**2,275,787,000**	**3,461,666,667**	**0**	**0**	**5,737,453,667**

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án xây dựng nhà cao tầng	*2,113,446,664*	*2,113,446,664*
Dự án xây dựng ở Đồng Văn		*2,390,663,927*
Công trình khác	*620,592,000*	*620,592,000*
Dự án xây dựng nhà làm việc.	*2,900,884,000*	
Cộng	**5,634,922,664**	**5,124,702,591**

5.6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty CP Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam, trong đó :	208,650	2,567,797,165	96,520	1,338,212,177
Giá trị đầu tư vài Công ty liên kết		3,258,288,000		1,817,638,000
Điều chỉnh số đầu kỳ tại ngày 01/01/2013		(479,425,823)		(479,425,823)
Thay đổ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2012		(54,388,463)		
Lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết		(251,362,365)		
Các khoản điều chỉnh giảm khác		94,685,816		
Cộng		**2,567,797,165**		**1,338,212,177**

5.10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cảng Rau quả	133,333	3,944,000,000	133,333	3,944,000,000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(1,010,674,000)		(2,304,004,100)
Giá trị thuần của khoản đầu tư	**133,333**	**2,933,326,000**	**133,333**	**1,639,995,900**

5.7. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại (VND)
Tăng do mua công ty con tại ngày 01/01/2011	26,557,087,281
Phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2012	5,311,417,457
Phân bổ chi phí từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	2,655,708,728
Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013	18,589,961,096

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	1,720,417,157	286,119,996
Cộng	**1,720,417,157**	**286,119,996**

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	115,569,899	87,453,407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	691,637,557	1,364,277,683
Thuế thu nhập cá nhân	2,011,697,313	681,520,406
Tiền thuê đất, thuế đất	918,622,674	1,103,625,401
Thuế khác	16,285,230	16,285,230
Cộng	**3,753,812,673**	**3,253,162,127**

5.10. Chi phí phải trả

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Chi phí phải trả	805,930,040	1,225,234,004
Cộng	**805,930,040**	**1,225,234,004**

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Cổ phiếu thưởng ESOP	-	8,000,000
Phải trả tiền giống gốc	970,720,275	1,270,720,275
Phải tiền thu mua SP khoán 01	-	1,668,355,421
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,245,610,139	1,790,157,284
Cộng	**5,216,330,414**	**4,737,232,980**

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam	*(i)*	0	186.968.000
Cộng		**0**	**186.968.000**

(i) Đây là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I bao gồm 01(một) hợp đồng có hạn mức tín dụng là 3.100.000.000 VND, giải ngân thực tế 1.538.000.000 VND, với lãi suất 5,4%/năm và có thời hạn 8 năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Đến ngày 31/12/2013 Công ty đã thanh toán xong.

5.13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện	48,824,000	111,794,000
Cộng	**48,824,000**	**111,794,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác	Lợi nhuận	Cộng
Số dư đầu năm trước	**82,561,610,000**	**54,797,592,850**	**1,466,948,024**	**28,989,455,885**	**5,892,458,324**	**0**	**40,625,569,562**	**214,333,634,645**
- Lợi nhuận thuần trong năm							77,602,978,679	77,602,978,679
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	16,506,370,000						(16,506,370,000)	0
- Thưởng bằng cổ phiếu	1,230,400,000						(1,238,400,000)	(8,000,000)
- Tăng khác						262,128,000		262,128,000
- Trích lập quỹ từ LNST				27,705,560,962	3,204,393,296		(30,909,954,258)	0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(5,720,959,421)	(5,720,959,421)
- Chi cổ tức							(16,761,518,500)	(16,761,518,500)
- Giảm khác			(1,466,948,024)				(575,276,803)	(2,042,224,827)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**100,298,380,000**	**54,797,592,850**	**0**	**56,695,016,847**	**9,096,851,620**	**262,128,000**	**46,516,069,259**	**267,666,038,576**
- Lợi nhuận thuần trong năm nay							95,460,226,305	95,460,226,305
- Cổ tức năm 2012 còn lại							(15,045,027,500)	(15,045,027,500)
-Ứng cổ tức năm 2013							(15,045,134,200)	(15,045,134,200)
- Tăng khác				9,600,000			(9,600,000)	-
- Trích lập quỹ từ LNST				20,431,492,708	3,916,215,973		(24,347,708,681)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(8,983,090,809)	(8,983,090,809)
- Giảm khác							(1,056,456,920)	(1,056,456,920)
Số dư cuối năm	**100,298,380,000**	**54,797,592,850**	**0**	**77,136,109,555**	**13,013,067,593**	**262,128,000**	**77,489,277,454**	**322,996,555,452**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	11,054,160,000	11,054,160,000
Vốn góp của đối tượng khác	89,244,220,000	89,244,220,000
Cộng	**100,298,380,000**	**100,298,380,000**

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	77.136.109.555	56,695,016,847
Quỹ dự phòng tài chính	13.013.067.593	9,096,851,620
Cộng	**90.149.177.148**	**65,791,868,467**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự phòng tài chính (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
A	1	2	3	5	6	7	8
Số dư tại ngày 31/12/2012	**2,628,100,000**	**9,240,000**	**502,835,408**	**177,407,320**	**(1,155,000)**	**733,191,989**	**4,049,619,717**
Phát sinh trong năm 2013							
Lợi nhuận thuần trong năm						649,409,722	649,409,722
Trích lập quỹ từ LNST			96,901,693	30,972,067		(127,873,760)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(30,972,067)	(30,972,067)
Chia cổ tức						(394,067,520)	(394,067,520)
Giảm khác						(66,528,000)	(66,528,000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**2,628,100,000**	**9,240,000**	**599,737,101**	**208,379,387**	**-1,155,000**	**763,160,364**	**4,207,461,852**

6. Công cụ Tài chính

6.1. Công cụ quản lý rủi ro vốn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tài sản tài chính		
Tiền	54,122,278,528	49,657,164,227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130,593,095,784	107,253,047,983
Đầu tư ngắn hạn	-	
Đầu tư dài hạn khác	2,933,326,000	1,639,995,900
Tổng cộng	**187,648,700,312**	**158,550,208,110**
Trong đó		
Dưới 1 năm		
Tiền	54,122,278,528	49,657,164,227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130,593,095,784	107,253,047,983
Đầu tư ngắn hạn	-	
Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	**184,715,374,312**	**156,910,212,210**
Từ 1 đến 5 năm		
Tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn khác	2,933,326,000	1,639,995,900
Tổng cộng	**2,933,326,000**	**1,639,995,900**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động của công ty được liên tục đồng thời tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

6.2. Công cụ quản lý rủi ro tín dụng

Tài sản tài chính	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Các khoản vay	-	186,968,000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	59,755,640,505	69,730,240,107
Chi phí phải trả	805,930,040	1,225,234,004
Tổng cộng	**60,561,570,545**	**71,142,442,111**
Trong đó		
Dưới 1 năm		
Các khoản vay	-	186,968,000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	59,755,640,505	69,730,240,107
Chi phí phải trả	805,930,040	1,225,234,004
Tổng cộng	**60,561,570,545**	**71,142,442,111**
Từ 1 đến 5 năm		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác		
Chi phí phải trả		
Tổng cộng	-	-

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình để có phương pháp, chính sách quản trị tín dụng phù hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro tối đa đồng thời đảm bảo đủ vốn để đáp ứng hoạt động của công ty cũng như đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**635,919,097,904**	**591,021,244,848**
Doanh thu bán hàng	634,311,320,615	589,310,306,934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,607,777,289	1,710,937,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**38,104,736,522**	**43,662,908,933**
Giảm giá hàng bán	717,630,612	647,078,730
Hàng bán bị trả lại	37,387,105,910	43,015,830,203

7.3. Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**597,814,361,382**	**547,358,335,915**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	596,206,584,093	545,647,398,001
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,607,777,289	1,710,937,914

7.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	362,334,793,316	348,400,237,690
Cộng	**362,334,793,316**	**348,400,237,690**

7.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Chí phí nguyên liệu, vật liệu	421,668,275,292	380,185,127,840
Chi phí nhân công	57,723,050,929	46,547,285,854
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,226,563,218	8,973,988,961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,450,255,638	33,618,093,653
Chi phí khác	9,777,585,461	10,587,662,756
Cộng	**519,845,730,538**	**479,912,159,064**

7.6. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,139,977,101	2,713,522,909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	346,665,800	698,726,552
Lãi chênh lệch tỷ giá	101,573,831	1,444,106,960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148,640,308	-
Cộng	**4,736,857,040**	**4,856,356,421**

7.7. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Lãi tiền vay	6,801,044	153,380,038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	878,893,393	2,547,385
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(1,293,330,100)	66,666,500
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	**(407,635,663)**	**222,593,923**

7.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,969,551,146	1,727,857,157
Chi phí thuế thu nhập doanh hoãn lại		
Cộng	**2,969,551,146**	**1,727,857,157**

7.9. Lợi nhuận sau thuế

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	19,291,282,485	14,946,197,711
Cộng	**19,291,282,485**	**14,946,197,711**

Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ quý 4/2013 là 19.291.282.485 đồng, tăng 29.07% so với quý 4/2012, là do sản phẩm tiêu thụ tăng 15% so với Quý 4 năm 2012 dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận tăng như trên.

8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ SƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VND)
Bán hàng		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	1,016,600,000	3,000,000
Mua hàng		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	240,000,000	934,250,000
Nhận cổ tức		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	144,780,000	144,780,000
Công ty cổ phần Cảng rau quả	346,665,800	266,666,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau :

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	647.600.000	
Cho vay vốn lưu động và lãi phải thu		
Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	0	3,618,030,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam tại Hà Nội.

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên